

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CẢI THIỆN CHO GIAI ĐOẠN 2016-2020

Ngô Thắng Lợi*, Trần Thị Vân Hoa**

Ngày nhận: 25/12/2015

Ngày nhận bản sửa: 04/01/2016

Ngày duyệt đăng: 05/01/2016

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù năm 2015 tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất trong 5 năm 2011-2015 nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: tăng trưởng vẫn mang nặng tính gia công, cấu trúc tăng trưởng chưa hợp lý, hiệu quả tăng trưởng còn thấp. Bài viết cũng đã tìm ra những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến những khía cạnh về chất lượng tăng trưởng nói trên và đưa ra các khuyến nghị giải pháp áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Từ khóa: Tăng trưởng, chất lượng, cấu trúc, hiệu quả, năng suất lao động

The quality of Vietnam's economic growth in the year 2015 and recommendations for 2016-2020

Abstract:

This paper examines the quality of Vietnam's economic growth in 2015. The results show that although in 2015 the economic growth reached its highest level in 5 years from 2011 to 2015 but still has many limitations such as the growth depends heavily on outsourcing, the structure of growth is irrational, and the growth efficiency is low. The paper also indicates reasons and proposes some recommendations for the period 2016 – 2020.

Keywords: Growth; quality; structure; efficiency; labour productivity.

1. Giới thiệu

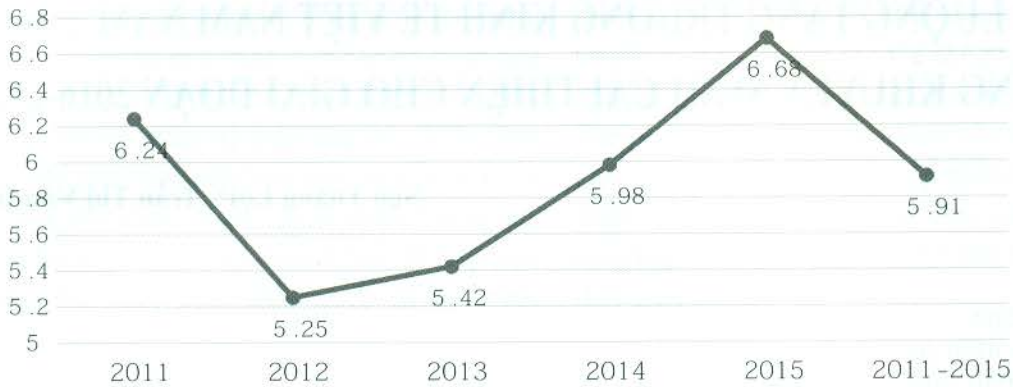
Tổng cục Thống kê (2015) khẳng định năm 2015, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong giai đoạn 2011- 2015 (6,68%). Tuy nhiên, để đạt được con số tăng trưởng nói trên, chúng ta đã phải trả giá như thế nào (tính hiệu quả tăng trưởng), khả năng duy trì và gia tăng con số tăng trưởng trên trong tương lai ra sao (cấu trúc tăng trưởng)? Đó là các câu hỏi về chất lượng tăng trưởng đang được đặt ra, nhằm đánh giá hiệu ứng của đề án tái cấu trúc mô hình tăng trưởng thực hiện trong giai đoạn 2011-2015.

Với cách đặt vấn đề nói trên, dựa trên hệ thống số liệu công bố chính thức của Tổng cục Thống kê, kết hợp với một số tài liệu báo cáo khác như The World Bank (2015) và Ngân hàng ANZ (2015), bài viết

phân tích, đánh giá và rút ra những “vấn đề nổi cộm” về chất lượng tăng trưởng năm 2015 (bao gồm cấu trúc tăng trưởng và hiệu quả tăng trưởng). Từ đó, tác giả khuyến nghị những định hướng và giải pháp điều chỉnh nhằm: một mặt, vẫn bảo đảm đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, nhưng mặt khác, cải thiện được cấu trúc tăng trưởng và nâng cao hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng của giai đoạn tiếp sau (2016-2020).

Để giải quyết các nội dung nói trên, bài viết đã sử dụng: (i) Phương pháp tổng hợp phân tích đánh giá số liệu thứ cấp dựa trên so sánh chuỗi (theo thời gian) và so sánh chéo (với các nước khác) để xác định các động lực chính của tăng trưởng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế; (ii) phương pháp hồi quy theo hàm sản xuất để xác định cấu trúc tăng trưởng GDP

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2015 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

theo đầu vào; (iii) Phương pháp khung logic được sử dụng để đề xuất khuyến nghị và giải pháp theo hướng: những vấn đề đặt ra và nguyên nhân sẽ được xử lý và giải quyết bằng quan điểm định hướng và giải pháp cho những năm 2016-2020.

2. Tăng trưởng kinh tế 2015 và những “vấn đề” nổi cộm về chất lượng tăng trưởng

2.1. Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2015 đạt mức cao nhất trong 5 năm và vượt so với KH đặt ra đáng kể tạo điều kiện cải thiện mức thu nhập bình quân đầu người

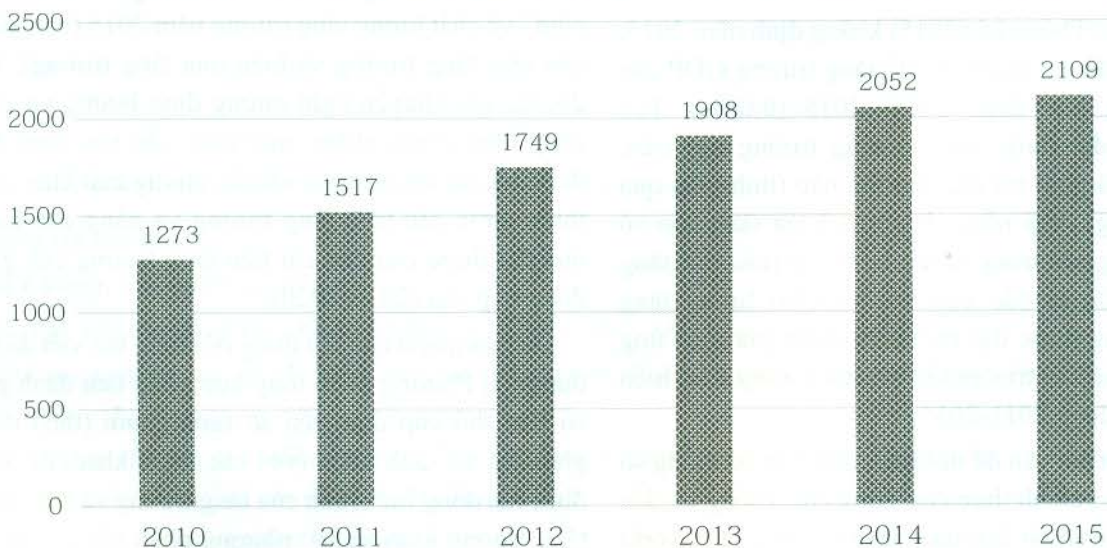
Năm 2015, với một số các yếu tố “mạnh” tác động đến nền kinh tế, gồm (i) môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho lĩnh vực kinh doanh và đầu tư với lãi suất và chi phí đầu vào đều ở mức thấp, (ii) hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng và xuất khẩu của khu vực FDI nói riêng, (iii) hoạt động xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế nói chung, tăng trưởng

kinh tế của Việt Nam đã đạt được một kết quả đáng ghi nhận (hình 1).

Hình 1 cho thấy tăng trưởng GDP năm 2015 đạt cao nhất trong 5 năm giai đoạn 2011-2015, và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đặt ra cho năm này (6,2%). Quý 4 tăng trưởng đạt cao nhất (7,01%) ngang với mức trung bình của giai đoạn 2006-2010 (7,02%) và cao hơn những năm cuối của giai đoạn 2006-2010. Với kết quả đó, nhiều chuyên gia kinh tế quốc tế đã đánh giá kinh tế Việt Nam là “ánh sáng hiếm hoi trong bức tranh ảm đạm của hầu hết các nền kinh tế mới nổi”.

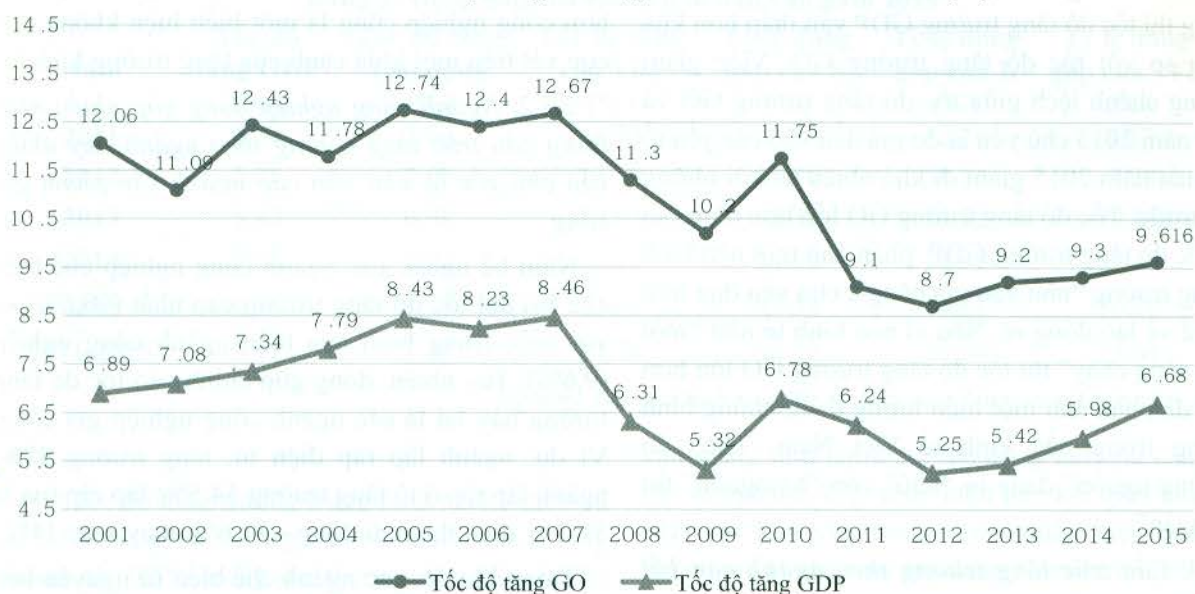
Trong khi năm 2015, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam đạt cao nhất trong giai đoạn 2011-2015 thì toàn khu vực Đông Á – Thái Bình Dương tăng trưởng chỉ đạt 6,5%, thấp hơn năm 2014 (6,8%) (ADB, 2014a; The World Bank (2015), Trung Quốc là 7% thấp hơn so với 2014, đạt 7,5% (ADB, 2014b; The World Bank (2015), các nước như Campuchia

Hình 2: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam 2015 (theo USD)



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng GO và GDP năm 2015 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

hay Myanmar dự kiến chỉ còn đạt 6,5% dù năm 2014 đã đạt 8,4% (ADB, 2014a; Ngân Hàng ANZ, 2015; The World Bank, 2014 và 2015).

Với kết quả trên, mức và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của năm 2015 cũng gia tăng đáng kể (hình 2).

Hình 2 cho thấy thu nhập bình quân đầu người năm 2015 bằng 1,4 lần so với năm 2011, tốc độ tăng bình quân về thu nhập bình quân đầu người đạt 8%

của cả giai đoạn 2011-2015 và khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với một số nước trong khu vực giảm dần.

2.2. Tăng trưởng kinh tế vẫn mang nặng tính chất tăng trưởng nhờ vào gia công với tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất (GO) lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng (GDP)

Chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GO và GDP năm 2015 là 3 điểm phần trăm, giảm đi so với các

Bảng 1: Cấu trúc tăng trưởng theo ngành 2015

	2011	2012	2013	2014	2015	2011-2015
<i>Tốc độ tăng trưởng (%)</i>						
GDP	6.24	5.25	5.42	5.98	6.68	5.91
Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản	4.02	2.68	2.64	3.49	2.41	3.05
Công nghiệp – Xây dựng	6.68	5.75	5.43	7.14	9.64	6.93
Dịch vụ	6.83	5.9	6.57	5.96	6.33	6.32
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</i>						
GDP	6.24	5.25	5.42	5.98	6.68	5.91
Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản	0.76	0.5	0.48	0.61	0.4	0.55
Công nghiệp – Xây dựng	2.55	2.21	2.09	2.75	3.2	2.56
Dịch vụ	2.93	2.54	2.85	2.62	2.43	2.67
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo phần trăm</i>						
GDP	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản	12.18	9.45	8.86	10.2	5.99	9.34
Công nghiệp – Xây dựng	40.86	42.06	38.56	45.99	47.90	43.07
Dịch vụ	46.96	48.49	52.58	43.81	36.38	45.64

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

năm trước của giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, nhìn chung thì tốc độ tăng trưởng GDP vẫn thấp hơn khá nhiều so với tốc độ tăng trưởng GO. Việc giảm khoảng chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GO và GDP năm 2015 chủ yếu là do giá đầu vào các yếu tố sản xuất năm 2015 giảm đi khá nhiều so với những năm trước. Tốc độ tăng trưởng GO lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP phản ánh một nền kinh tế tăng trưởng “nhờ vào gia công”, chủ yếu dựa trên lợi thế về lao động rẻ. Nếu ví nền kinh tế như “một dòng sông chảy” thì tốc độ tăng trưởng GO lớn hơn GDP đã phản ánh một hiện tượng đang không bình thường trong nền kinh tế Việt Nam. Theo đó “thượng nguồn” đang bị “khô” còn “hạ nguồn” thì lại “ngập”.

2.3. Cấu trúc tăng trưởng theo ngành còn bất hợp lý

2.3.1. Đóng góp của ngành nông nghiệp và dịch vụ vào tăng trưởng có xu hướng giảm đáng kể

Ngành nông nghiệp năm 2015 có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2015 và đóng góp vào tăng trưởng bị giảm sút nhiều nhất. Đối với Việt Nam hiện nay, khi phát triển nông nghiệp còn có “sứ mệnh” quan trọng là tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp và thương mại nội địa thì đây là một điểm hạn chế trong cấu trúc tăng trưởng theo

ngành. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng thấp hơn công nghiệp cũng là một biểu hiện không tích cực xét trên mọi khía cạnh của tăng trưởng kinh tế.

2.3.2. Ngành công nghiệp đóng góp nhiều nhất trong cấu trúc tăng trưởng theo ngành, tuy nhiên vẫn chủ yếu là nhờ vào các ngành sản phẩm gia công

Nhìn bề ngoài, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất (10,6%) so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp (9,6%). Tuy nhiên, đóng góp chính vào tốc độ tăng trưởng này lại là các ngành công nghiệp gia công. Ví dụ: ngành lắp ráp điện tử, tăng trưởng 37%, ngành lắp ráp ô tô tăng trưởng 54,5%; lắp ráp tivi là 51,2%; điện thoại di động - 31,6%; may mặc 14%.

Trong khi đó, các ngành chế biến từ nguyên liệu trong nước lại nằm trong nhóm tốc độ tăng trưởng trung bình và thấp: ngành chế biến thực phẩm 8,5%, đồ uống 7,4%, sản phẩm hóa chất 5,4%, sản xuất thuốc lá tăng 3,8%; sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu tăng 3,6%, thủy hải sản chế biến tăng 6,4%; than đá tăng 5,1%; đường giảm 0,3%; phân hỗn hợp (NPK) giảm 1,5%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 4,3% (Chính phủ, 2015a; Tổng cục Thống kê, 2015).

2.3.3. Ngành dịch vụ chất lượng cao tăng trưởng

Bảng 2: Cấu trúc tăng trưởng theo khu vực kinh tế năm 2015

Năm	Giai đoạn 2006-2010	2011	2012	2013	2014	2015
<i>Tốc độ tăng trưởng theo thành phần kinh tế (%)</i>						
Tổng số	6,32	6,24	5,25	5,42	5,82	6,68
Kinh tế Nhà nước	5,01	4,46	5,68	4,84	4,62	4,50
Kinh tế ngoài nhà nước	6,17	7,44	4,91	5,35	5,93	6,51
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9,62	6,3	5,38	6,7	7,72	8,40
<i>Đóng góp vào tăng trưởng theo điểm phần trăm</i>						
Tổng số	6,32	6,24	5,25	5,42	5,82	6,68
Kinh tế Nhà nước	1,74	1,49	1,87	1,60	1,52	1,61
Kinh tế ngoài nhà nước	3,03	3,63	2,43	2,63	2,92	3,29
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,55	1,11	0,95	1,19	1,38	1,78
<i>Đóng góp vào tăng trưởng theo tỷ lệ phần trăm</i>						
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước	27,51	23,91	35,61	29,49	26,07	24,25
Kinh tế ngoài nhà nước	47,91	58,23	46,24	48,61	50,14	49,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	24,58	17,86	18,15	21,90	23,79	26,65

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 3: Đóng góp của các yếu tố đầu vào năm 2015

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng Lao động (%)	Tốc độ tăng của Vốn (%)	Tỷ lệ đóng góp của K (%)	Tỷ lệ đóng góp của L (%)	Tỷ lệ đóng góp của TFP (%)
2011	6.24	2.66	16.33	63.83	32.20	3.97
2012	5.25	2.68	14.79	68.78	38.54	-7.33
2013	5.42	0.98	13.85	62.33	13.72	23.95
2014	5.98	1.03	13.38	54.58	12.99	32.43
2015	6.68	1.43	13.03	47.59	16.21	36.20
2011-2015	5.91	1.53	13.76	56.82	19.54	23.64

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

chậm

Nếu tốc độ tăng trưởng trung bình ngành dịch vụ đạt 6,33 thì ngành thương mại bán buôn bán lẻ tăng trưởng tới 9,5% trong đó thương mại bán lẻ đạt 10,6%, trong khi đó ngành dịch vụ chất lượng cao đều thấp hơn mức trung bình: dịch vụ lưu trú chỉ đạt 5,2%, vận tải hàng hóa và kho bãi là 5,02%, ngành bưu chính viễn thông 2,1%, ngành tài chính – ngân hàng 5,1%, bất động sản 2,96%, dịch vụ du lịch giảm 0,2% (Chính phủ, 2015a; Tổng cục Thống kê, 2015).

2.4. Xét theo khu vực kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng chủ yếu là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đó khu vực trong nước, nhất là khu vực tư nhân tốc độ tăng trưởng thấp

Bảng 2 cho thấy:

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn nhiều mức trung bình toàn nền kinh tế. Trong số 0,86 điểm phần trăm gia tăng tốc độ tăng trưởng năm 2015 thì khu vực FDI đóng góp 0,5 điểm phần trăm (chiếm 60%). Khu vực xuất nhập khẩu sôi động chủ yếu ở các doanh nghiệp FDI. Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 tăng trưởng 8,6%, trong khi đó khu vực FDI tăng trưởng 13%, nếu loại trừ xuất khẩu dầu thô thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI lên tới 18% (trong khi đó trong nước kim ngạch nhập khẩu giảm 3,5%). Tương tự như, vậy tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu khu vực FDI tăng trưởng 16,4% (so với mức chung đạt 12%). Điều đáng nói hơn là phần lớn hàng hóa nhập khẩu của khu vực FDI là nguyên vật liệu phụ tùng linh kiện và lại được lắp ráp tại các doanh nghiệp FDI và xuất khẩu ra nước ngoài (Chính phủ 2015a; Tổng cục Thống kê, 2015).

- Dòng FDI vào Việt Nam trong năm 2015 cũng

vẫn mang tính tận dụng lao động làm gia công lắp ráp sản phẩm. Việc thực hiện liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước thiếu hiệu quả nếu không nói là khu vực này đang có xu hướng chèn ép khu vực sản xuất trong nước. Vì thế, trong khi khu vực FDI xem như là yếu tố có vai trò “vực” tăng trưởng của Việt Nam khỏi suy thoái thì khu vực trong nước, nhất là khu vực tư nhân luôn gặp khó khăn, vai trò đóng góp trong tăng trưởng có xu hướng giảm đi, hiện tại chỉ đóng góp dưới 50% tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế.

2.5. Cấu trúc đầu vào của tăng trưởng vẫn mang nặng tính chất tăng trưởng theo chiều rộng, hơn nữa, lại là tăng trưởng nhờ vào đầu tư

Dựa trên kết quả hồi quy theo hàm sản xuất giai đoạn 2011-2015, đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố đầu vào thể hiện ở bảng 3.

Số liệu tính toán ở bảng 3 cho thấy, nếu xét riêng năm 2015 thì đóng góp của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng có sự gia tăng và chiếm tỷ trọng khá (so với những năm trước). Tuy nhiên việc sử dụng phương pháp hồi quy theo hàm sản xuất thường có ý nghĩa nếu xét trong nhiều năm. Vì vậy, nếu nhìn vào số liệu của cả giai đoạn 2011-2015 thì:

- *Động lực tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua vẫn chủ yếu là yếu tố nguồn lực vật chất (vốn và lao động)*, đóng góp 76% (so với giai đoạn 2006-2010 chiếm 72%) trong cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào. Điều này không hợp lý khi mô hình tăng trưởng Việt Nam xác định trong giai đoạn hiện nay hướng đến là mô hình tăng trưởng theo chiều sâu hay ít nhất là sự kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu;

- *Trong các yếu tố vật chất thì động lực tăng trưởng chính vẫn là vốn* (chiếm 57% trong tăng

Bảng 4: Năng suất lao động giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: triệu VND/lao động theo giá cố định

Năm	Năng suất lao động (GDP/LĐ)	Tốc độ tăng năng suất lao động (%)
2011	45.53	3.49
2012	46.92	3.05
2013	48.72	3.84
2014	51.11	4.91
2015	54.38	6.40
2011-2015	49.33	4.34

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

trường kinh tế, thấp hơn không nhiều so với giai đoạn 2006-2010 – đạt 58%). Mặc dù đầu tư trong giai đoạn 2011-2014 có tỷ lệ so với GDP thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước nhưng đóng góp vào GDP vẫn cao nhất;

- *Đóng góp của TFP xét cả giai đoạn 2011-2015* (xét cả giai đoạn có ý nghĩa hơn đối với phương pháp hồi quy), chỉ đạt 23%, vẫn thấp hơn cả giai đoạn 2001-2010 (chiếm 26%), không đạt so với kế hoạch đặt ra (30-32%) và nếu so với các nước trong khu vực thì đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố TFP thấp hơn nhiều so với các quốc gia châu Á khác như Hàn Quốc: 51,5%; Trung Quốc: 52%; Thái Lan: 53%; Indonesia: 49%; Malaysia: 49% (theo tính toán từ Total Economy Database, 2014 và The World Bank, 2014).

2.6. Hiệu quả đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng còn thấp

2.6.1. Hiệu quả sử dụng lao động (năng suất lao động)

- Tăng trưởng năng suất lao động không đạt chỉ tiêu đặt ra và thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Mặc dù năm 2015 tăng trưởng năng suất lao động tăng khoảng 6,4% (bảng 4) so với năm 2014 nhưng xét chung giai đoạn 2011-2015 vẫn còn thấp so với mức tiêu đặt ra

Nếu so với năm 2010 tốc độ tăng trưởng năng

suất lao động năm 2015 tăng lên 23,6%, thấp hơn kế hoạch đặt ra cho giai đoạn này là 29-32%. Nếu quy đổi năng suất lao động theo giá sức mua tương đương, năm 2015 đạt được xấp xỉ 6.000 USD. Con số này vẫn thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực, ví dụ như: Singapore đạt 98.072 USD, Malaysia: 35.715, Hàn Quốc 58.295, Trung Quốc: 14.985 (The World Bank, 2014).

2.6.2. Năng suất lao động của các khu vực động lực tăng trưởng lại có xu hướng giảm sút

Bảng 5 cho thấy hai ngành công nghiệp và dịch vụ là động lực tăng trưởng mạnh nhất của tăng trưởng GDP nhưng năng suất lao động năm 2015 lại có xu hướng giảm thấp hơn năm 2014. Điều này phản ánh việc chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ nhưng bản thân hai ngành này chưa phát triển tương xứng nên tốc độ tăng GDP không kịp so với tốc độ tăng lao động, làm cho năng suất lao động của 2 khu vực này giảm đi.

2.6.3. Xét hiệu quả sử dụng vốn

Hình 4 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn giai đoạn 2011-2015 có xu hướng được cải thiện. Tính chung giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ đầu tư trên GDP giảm dần và theo đó tốc độ tăng trưởng cũng giảm đi, tuy nhiên tốc độ giảm của GDP chậm hơn so với tốc độ giảm của tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP nên suất đầu tư tăng trưởng đã thấp đi so với 2006-2010. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực (cùng thời kỳ tăng trưởng nhanh).

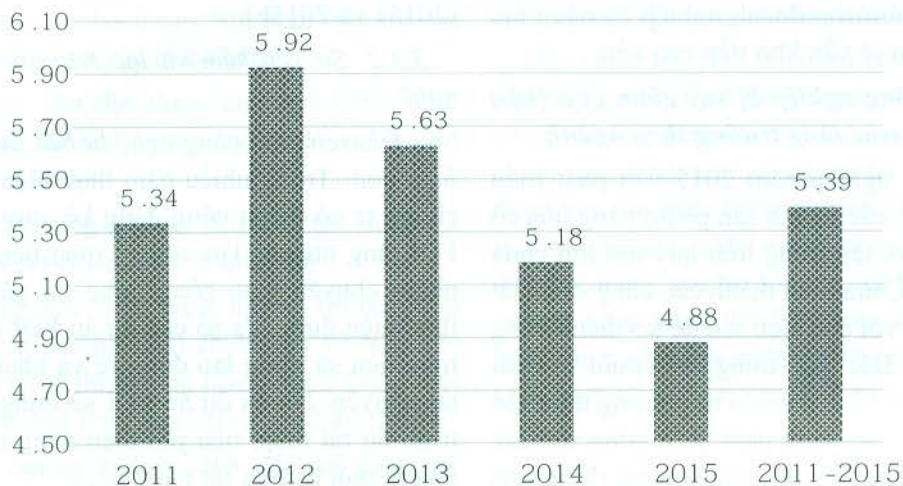
Bảng 5: Năng suất lao động theo ngành

Đơn vị tính: triệu VND/lao động theo giá cố định

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011-2015
Nông, Lâm, Thủy sản	17.41	17.88	18.33	18.94	19.72	18.46
Công nghiệp, xây dựng	82.05	85.40	88.72	92.93	81.32	86.08
Dịch vụ	64.73	64.74	66.77	69.56	63.45	65.85

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Hình 4: Suất đầu tư tăng trưởng



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 6: Suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam với các nước

	Thời kỳ tăng trưởng nhanh	Tỷ lệ đầu tư (% GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Suất đầu tư tăng trưởng
Việt Nam	2011 - 2015	31,8	5,9	5,39
Trung Quốc	1991 - 2003	39,1	9,5	4,1
Nhật Bản	1961 - 1970	32,6	10,2	3,2
Hàn Quốc	1981 - 1990	29,6	9,2	3,2
Đài Loan	1981 - 1990	21,9	8,0	2,7

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 6 cho thấy: suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 vẫn còn rất cao (gấp từ 1,5 đến 2 lần) so với các nước khác có cùng thời kỳ thực hiện tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ ở mức độ chưa cao như Việt Nam hiện nay.

3. Nguyên nhân của những “vấn đề nổi cộm” về chất lượng tăng trưởng kinh tế

3.1. Đề án tái cấu trúc mô hình tăng trưởng cũng như tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng chưa thực sự có hiệu quả

Mặc dù đề án tái cấu trúc mô hình tăng trưởng đã được xây dựng và triển khai thực hiện, nhưng nhìn chung mô hình tăng trưởng năm 2015 vẫn chủ yếu dựa vào sự gia tăng vượt trội của các ngành sản xuất cũng như xuất khẩu sản phẩm dựa trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên sẵn có của đất nước, các sản phẩm thô, các sản phẩm mang tính chất gia công dựa vào nguồn lao động rẻ, năng suất lao động xã hội còn rất thấp, trình độ khoa học, công nghệ yếu kém, chi phí sản xuất trung gian còn cao và có chiều hướng gia tăng trong nhiều năm trở lại đây. Chính sách tăng trưởng vẫn hướng theo chiều rộng, tập trung vào số lượng. Điều đó là nguyên nhân dẫn đến

tính chất kém hiệu quả và cấu trúc tăng trưởng không bảo đảm yêu cầu chất lượng.

Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang diễn ra khá chậm chạp. Trong năm 2015, Chính phủ đã lên kế hoạch cổ phần hóa 289 doanh nghiệp nhà nước nhưng đến nay mới chỉ có 94 doanh nghiệp được cổ phần hóa (Tổng cục Thống kê, 2015). Trong khi tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã chậm lại thì hoạt động củng cố ngành ngân hàng (sáp nhập và mua bán ngân hàng thương mại) đã tăng tốc trong nửa đầu năm 2015, nhưng nợ xấu vẫn là vấn đề lớn.

3.2. Khu vực kinh tế tư nhân vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh

Trong năm 2015, có 21.506 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp giải thể, chấm dứt hoạt động là 9.467, số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động là 71.391 (tăng gấp 3,5 lần so với số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước) (Tổng cục Thống kê, 2015). Việc kiểm soát chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa thắt chặt và chính sách của các ngân hàng vẫn khá thận trọng

trong việc cấp phép tín dụng để giảm nguy cơ nợ xấu tăng lên đã làm cho doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu kém sẽ vẫn khó tiếp cận vốn.

3.3. Ngành nông nghiệp bị suy giảm gây “hậu quả kép” về cấu trúc tăng trưởng theo ngành

- Ngành nông nghiệp năm 2015 vẫn phát triển chủ yếu là nhỏ lẻ, các ngành sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tập trung trên quy mô lớn chưa phát triển mạnh. Chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung kết hợp với chế biến sâu để trở thành vùng kinh tế động lực. Đặc biệt, trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản quá trình chuyển từ phương thức sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển công nghiệp, tập trung rất chậm. Tốc độ tăng trưởng chậm của ngành nông nghiệp năm 2015 được xem như là nguyên nhân “kép” cho sự suy giảm tăng trưởng toàn nền kinh tế và ảnh hưởng đến cấu trúc tăng trưởng theo ngành: (i) sự sụt giảm của ngành nông nghiệp một mặt đã làm cho tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm đi, mặt khác (ii) đã có ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp và thương mại dịch vụ cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3.4. Hạn chế trong việc bảo đảm nguồn lực cho tăng trưởng

3.4.1. Chất lượng và hiệu quả các dòng vốn còn thấp

Đối với dòng vốn đầu tư trong nước: Tỷ trọng đầu tư nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2015 vẫn còn chiếm tới 40% (Chính phủ 2015a và 2015b), vẫn còn khá cao. Trong một số trường hợp vẫn có sự lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân. Đầu tư của nhà nước vẫn tham gia nhiều vào cả những lĩnh vực mà khu vực tư nhân có thể thực hiện tốt. Trong nguồn vốn nhà nước, đầu tư từ ngân sách vẫn chiếm xấp xỉ 50% là quá cao so với yêu cầu của nó.

Đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài: do chưa định vị được vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, dòng FDI vẫn tập trung vào lắp ráp (trung nguồn - mid-stream) có giá trị gia tăng thấp. Đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu từ châu Á, nhà đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng cao. Mục tiêu thu hút công nghệ cao và công nghệ nguồn, chuyển giao công nghệ chưa đạt được. Cho đến nay, đa số công nghệ sử dụng trong các dự án FDI tại Việt Nam vẫn chỉ ở mức trung bình so với thế giới (80%), rất ít doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao (5-6%), một số sử dụng công

nghệ ở mức thấp và lạc hậu (14%) (Chính phủ (2015a và 2015b)).

3.4.2. Sự yếu kém và lạc hậu của yếu tố công nghệ

- *Chuyển giao công nghệ từ bên ngoài vào thiếu hiệu quả:* Trong nhiều năm thực hiện thu hút FDI, chúng ta có thành công đáng kể, quy mô số lượng FDI tăng nhanh. Tuy nhiên, mục tiêu thu hút FDI nhằm chuyển giao công nghệ thì gần như không thực hiện được, đa số các dự án FDI đều chỉ nhằm mục tiêu sử dụng lao động rẻ và khai thác bòn rút tài nguyên. Nhiều dự án FDI sử dụng công nghệ ở trình độ rất thấp, tiêu phí điện năng rất cao, gây ô nhiễm môi trường rất nặng nề.

- *Hiệu quả của nghiên cứu và triển khai trong nước (R&D) còn thấp:* Có thể nói chúng ta có đầu tư cho R&D, cũng có khá nhiều đề tài nghiên cứu hoàn thành trong năm, tuy nhiên hiệu quả của R&D quá thấp. Mặt khác, mức đầu tư cho khoa học công nghệ chưa thỏa đáng (2% chỉ ngân sách). Trong khi đó, chưa có chính sách khuyến khích hoặc bảo lãnh đối với việc tự bỏ vốn của các đơn vị sản xuất, hoặc vốn tự có từ các cơ sở nghiên cứu khoa học, trường đại học, các khu công nghệ cao nhằm nâng cao năng lực vốn đầu tư cho khoa học công nghệ.

- *Lực lượng lao động thiếu kỹ năng, tay nghề cao:* Đây là một thách thức rất lớn cho Việt Nam trong thực hiện mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Đặc biệt, trong bối cảnh dân số Việt Nam bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” thì việc nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động (để từ đó nâng cao năng suất lao động) sẽ là yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Sự khác biệt lớn về kỹ năng, tay nghề giữa các khu vực (nông thôn, thành thị) và giữa các nhóm dân tộc (người Kinh và người dân tộc thiểu số) đang tạo ra những khoảng cách lớn về tăng trưởng và phát triển giữa các khu vực và vùng.

4. Khuyến nghị giải pháp cho giai đoạn 2016 - 2020

4.1. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng thích ứng với những điều kiện ở giai đoạn 2016-2020

Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020 cần được xác định là: mô hình tăng trưởng bền vững, hiệu quả và vì con người, dựa trên cơ sở khai thác và sử dụng tốt nhất các lợi thế cạnh tranh quốc tế, bằng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu, vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường

hoàn chỉnh, trong một môi trường thể chế có tính trách nhiệm và minh bạch cao. Mô hình tăng trưởng nói trên hàm chứa ba yếu tố cơ bản:

(i) *Mục tiêu* cần đạt được của quá trình tăng trưởng kinh tế là: bền vững, hiệu quả và vì con người;

(ii) *Động lực* tăng trưởng chính là tạo dựng và phát huy các lợi thế cạnh tranh quốc tế;

(iii) *Phương thức* thực hiện: hướng tới dựa trên các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu và trên nền một cơ chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh trong một môi trường thể chế trách nhiệm và minh bạch cao.

4.2. Tăng cường chính sách đối với khu vực kinh tế tư nhân nhằm tạo điều kiện cho khu vực này trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế

Quan điểm chung là cần tạo những điều kiện để kinh tế tư nhân, đặc biệt các doanh nghiệp tư nhân tự đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, cùng phát triển và phát huy vai trò với các khu vực kinh tế khác. Với ý nghĩa đó, chúng tôi kiến nghị về đổi mới quản lý nhà nước với khu vực kinh tế tư nhân theo các nội dung cụ thể sau:

Một là, đổi mới công tác việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển cho các ngành và các địa phương. Để các chiến lược và quy hoạch này trở thành công cụ trong quản lý điều hành, gắn với việc ban hành các cơ chế chính sách cụ thể để hướng dẫn và khuyến khích các hoạt động đầu tư phù hợp với quy hoạch, khắc phục tính tự phát và tầm nhìn ngắn hạn, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn của các nhà đầu tư tư nhân.

Hai là, Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh hiện nay vẫn còn cần cải thiện nhiều như: Phân biệt đối xử và bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh; sự thiếu đồng bộ của hệ thống luật pháp; việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật chậm trễ, công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật kém hiệu quả. Các “điểm nghẽn” của nền kinh tế, như kết cấu hạ tầng kỹ thuật lạc hậu và không đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng thấp, cải cách hành chính tiến hành chậm và kém hiệu quả... chậm được giải tỏa, không những cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân cần được khắc phục.

4.3. Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp

theo hướng tạo đà cho công nghiệp và thương mại dịch vụ nội địa tăng trưởng nhanh

Thứ nhất, khi thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp cần phải lưu ý đến 3 nội dung quan trọng, đó là: tái cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp; tái cơ cấu chuỗi ngành hàng nông sản và tái cơ cấu đối tượng tham gia sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, trên mỗi vùng của đất nước, nông nghiệp có lợi thế và chức năng, vai trò kinh tế, xã hội, sinh thái môi trường khác nhau. Do vậy, cần thiết có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với từng vùng. Quá trình tái cơ cấu cần định hình rõ cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển các mô hình sản xuất phù hợp theo vùng miền. Có như vậy, tiềm năng lợi thế của từng vùng mới được phát huy; sản phẩm nông nghiệp mới có sức cạnh tranh cao.

Thứ hai, hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm; kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp, kết nối “bốn nhà” trong sản xuất, tiêu thụ; khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại.

4.4. Bảo đảm các nguồn lực thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng

4.4.1. Bảo đảm vốn đầu tư

Với thực tiễn nhiều năm qua cho thấy các nguồn vốn đã từng bước được đa dạng hóa trong điều kiện mở cửa và phát triển thị trường vốn. Quy mô và tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP tại Việt Nam đã đạt được ở mức khá cao so với các nước trong khu vực. Vì vậy vấn đề hàng đầu của Việt Nam hiện nay không phải là tích cực huy động mọi nguồn vốn bằng mọi giá mà là sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả đặc biệt là đối với đầu tư công. Trong huy động vốn đầu tư cần đảm bảo tính bền vững và nâng cao hiệu quả sử dụng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chỉ chiếm khoảng 1/3 GDP, tỷ trọng của đầu tư nhà nước (đầu tư công) không vượt quá 1/3 tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

4.4.2. Có chính sách đột phá phát triển công nghệ thông qua con đường chuyển giao công nghệ và nghiên cứu triển khai trong nước

- Đối với chuyển giao công nghệ: Cần có chiến lược thu hút FDI theo hướng nâng cao chất lượng của dòng vốn, coi đây là điểm quan trọng nhất để thực hiện có hiệu quả chuyển giao công nghệ. Từ

việc xác định chiến lược đúng sẽ là cơ sở để lựa chọn các đối tác đầu tư phù hợp. Cụ thể, chiến lược thu hút FDI trong những năm tới cần tập trung vào các dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và tăng cường sự liên kết giữa các khu vực; các ngành, lĩnh vực tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, như công nghệ cao, cơ khí, công nghệ thông tin và truyền thông, dược, công nghiệp sinh học; công nghiệp môi trường và các ngành sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới....

- Đối với công tác R&D trong nước: cần tăng cường vai trò này đối với của các khu công nghệ cao, bao gồm bộ phận nghiên cứu vườn ươm công nghệ, bộ phận sản xuất thử và cả bộ phận đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó có chính sách ưu tiên đối với các khu công nghiệp khi phát triển phần công nghệ cao trong các

khu công nghiệp này. Cần có các chính sách gắn kết nghiên cứu khoa học trong các trường đại học với các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhấn mạnh đến các chính sách khuyến khích đầu tư nghiên cứu đổi mới công nghệ và sản phẩm.

4.4.3. Bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao

Những giải pháp xung quanh việc bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao: (i) nhà nước, các địa phương, thậm chí doanh nghiệp cần có chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm: tăng cường chính sách để giữ chân những người tài giỏi, cùng với đó là chiến lược phát triển nhân sự, làm tốt công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, ngành hàng chiến lược mà mình có lợi thế, đồng thời củng cố, đào tạo, nâng cao trình độ và tay nghề đội ngũ nhân lực, đề ra các mục tiêu và phương thức hướng hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với các đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. □

Tài liệu tham khảo

- Asian Development Bank [ADB] (2014a), *Asian Development Outlook 2014 Supplement: Growth Hesitates in Developing Asia*, Metro Manila – Philippines.
- Asian Development Bank [ADB] (2014b), *Asian Development Outlook 2014 Supplement: Stable Growth Outlook for Developing Asia*, Metro Manila – Philippines.
- Chính phủ (2015a), *Quyết định số 256/BC-CP Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2015 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016*, ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2015.
- Chính phủ (2015b), *Quyết định số 486/CP-KTTH Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020*, ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2015.
- Ngân hàng ANZ (2015), *Cập nhật thông tin kinh tế toàn cầu 2015*, Hợp báo ngày 4 tháng 11 năm 2015, Hà Nội.
- The Conference Board Total Economy Database (2014), *Growth Accounting and Total Factor Productivity, 1990-2013*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 1 năm 2016, từ <<https://www.conference-board.org/data/economydatabase/index.cfm?id=27762>>.
- The World Bank (2015), *Staying the Course, East Asia And Pacific Economic Update October 2015 Report*, Washington DC-USA.
- The World Bank (2014), *World Development Indicators*, Washington DC-USA.
- Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2015*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Thông tin tác giả:

* **Ngô Thắng Lợi**, Giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế phát triển, chiến lược và kế hoạch phát triển, Quản lý phát triển

- Địa chỉ Email: loint@neu.edu.vn, loint@neu.edu.vn

** **Trần Thị Vân Hoa**, Phó giáo sư, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế phát triển, chiến lược kinh doanh.

- Địa chỉ Email: ttvanhoa@neu.edu.vn